

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ DỊCH VỤ
VÀ PHÁT TRIỂN XANH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 01/2021/CBTT

Hải phòng, ngày 20 tháng 01 năm 2021

“V/v Công bố BCTC quý 4/2020”

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỊCH VỤ VÀ PHÁT TRIỂN XANH
2. Địa chỉ: Lô CC2 - Khu Công nghiệp MP Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng
3. Điện thoại: 0225 2838 666 Fax: 0225 2838 689
4. Mã chứng khoán: GIC
5. Người đại diện theo pháp luật: Ông Đồng Trung Hải Chức vụ: Giám đốc
6. Loại công bố thông tin: định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu
7. Nội dung công bố thông tin: Báo cáo tài chính quý 4 năm 2020 bao gồm:
 - Bảng cân đối kế toán;
 - Báo cáo kết quả kinh doanh;
 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
 - Thuyết minh báo cáo tài chính.
8. Địa chỉ đăng tải báo cáo tài chính: <http://www.greenicd.com.vn>

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**



ĐỒNG TRUNG HẢI

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỊCH VỤ VÀ PHÁT TRIỂN XANH

Lô CC2 – Khu công nghiệp MP Đình Vũ, phường Đông Hải 2, quận Hải An, Thành phố Hải Phòng



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2020

Hải Phòng, tháng 01 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 4 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		43.411.306.456	54.455.172.431
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		29.435.556.707	28.563.864.067
1. Tiền	111	V.1	8.435.556.707	10.563.864.067
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.2	21.000.000.000	18.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	112A			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.3	13.127.327.100	14.636.090.488
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	11.516.140.880	9.383.028.818
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		880.930.000	3.171.872.770
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	730.256.220	2.081.188.900
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	261.516.000	267.942.000
1. Hàng tồn kho	141		261.516.000	267.942.000
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		586.906.649	10.987.275.876
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		586.906.649	510.423.379
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			10.476.852.497
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		238.580.390.511	277.776.033.484
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		114.165.518.014	149.626.533.743
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	114.098.444.858	149.195.521.790
- Nguyên giá	222		172.364.482.643	193.813.327.176

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(58.266.037.785)	(44.617.805.386)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	67.073.156	431.011.953
- Nguyên giá	228		1.121.382.459	1.121.382.459
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.054.309.303)	(690.370.506)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		124.414.872.497	128.149.499.741
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	124.414.872.497	128.149.499.741
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		281.991.696.967	332.231.205.915

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		51.821.532.602	129.969.459.038
I. Nợ ngắn hạn	310		36.584.495.564	33.527.968.638
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	12.966.977.836	10.054.115.948
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.168.000	44.301.000
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.12	2.138.919.318	218.311.113
4. Phải trả người lao động	314		9.877.130.818	17.768.590.982
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	4.965.244.698	3.849.484.925
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	284.649.894	120.084.670
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		4.500.000.000	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.848.405.000	1.473.080.000
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		15.237.037.038	96.441.490.400
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			

5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		15.237.037.038	96.441.490.400
- Vay dài hạn	338A		15.237.037.038	96.441.490.400
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		230.170.164.365	202.261.746.877
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	230.170.164.365	202.261.746.877
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		121.200.000.000	121.200.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		121.200.000.000	121.200.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		66.441.746.877	38.395.122.402
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		42.528.417.488	42.666.624.475
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			42.666.624.475
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		42.528.417.488	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		281.991.696.967	332.231.205.915

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Minh Lan

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Minh Lan

Lập ngày 10 tháng 1 năm 2021

Giám đốc



Đông Trung Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 4 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm 2020		Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	50.265.557.714	43.815.087.017	189.068.911.223	201.112.951.588
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		50.265.557.714	43.815.087.017	189.068.911.223	201.112.951.588
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	28.613.743.099	34.734.251.277	110.872.724.904	138.935.854.878
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		21.651.814.615	9.080.835.740	78.196.186.319	62.177.096.710
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	83.140.521	164.997.379	738.843.282	1.133.845.162
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	643.573.349	250.465.915	5.189.081.617	8.656.086.344
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		643.573.349	250.465.915	5.189.081.617	8.656.086.344
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	6.252.071.058	1.612.186.802	23.507.879.301	7.506.067.132
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	4.962.691.005	225.954.931	8.132.455.522	4.585.521.632
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		9.876.619.724	7.157.225.471	42.105.613.161	42.563.266.764
11. Thu nhập khác	31		415.800.360		422.804.327	107.357.711
12. Chi phí khác	32					4.000.000
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		415.800.360		422.804.327	103.357.711
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		10.292.420.084	7.157.225.471	42.528.417.488	42.666.624.475
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		10.292.420.084	7.157.225.471	42.528.417.488	42.666.624.475
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Minh Lan

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Minh Lan

Lập ngày 10 tháng 1 năm 2021

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đông Trung Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2020

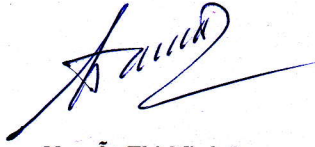
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		10.292.420.084	7.157.225.471
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		6.471.197.570	6.483.263.921
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		498.940.881	164.997.379
- Chi phí lãi vay	06		(643.573.349)	(250.465.915)
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		16.618.985.186	13.555.020.856
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		5.421.969.796	(2.843.593.229)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(83.178.000)	73.925.000
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		5.156.851.897	(16.681.253.849)
+ Vay ngắn hạn trả nhà cung cấp	1102			
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.191.056.362	740.152.126
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14			(15.000.000)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		16.313.073.745	13.895.261.586
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(40.400.000)	(17.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		44.578.358.986	8.707.512.490
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		402.077.662	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		83.140.521	164.997.379
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		485.218.183	164.997.379
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(35.607.407.407)	(20.000.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(35.607.407.407)	(20.000.000.000)

11/3/2021 15:11

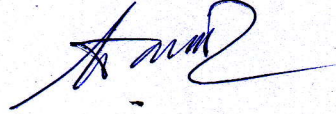
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	9.456.169.762	(11.127.490.131)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	19.979.386.945	39.691.354.198
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	29.435.556.707	28.563.864.067

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Minh Lan

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Minh Lan

Lập ngày 10 tháng 1 năm 2021

Giám đốc



Đông Trung Hải

Mẫu số B09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2020

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần đầu tư dịch vụ và phát triển xanh ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập ở Việt Nam
- Lĩnh vực kinh doanh: kho bãi container
- Ngành nghề kinh doanh: xếp dỡ container, sửa chữa container và các dịch vụ khác
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: năm dương lịch
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính
- Cấu trúc doanh nghiệp

- Không có công ty con
- Không có công ty liên doanh, liên kết;
- Không có đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin in trên Báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định Pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12).
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán theo Pháp luật hiện hành

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu được áp dụng

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

- Các giao dịch bằng ngoại tệ
 - Các giao dịch bằng đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.
 - Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
 - Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Tiền và các khoản tương đương tiền
 - Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là mục đích khác.
- Các khoản phải thu
 - Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi nợ phải thu khó đòi.
- Hàng tồn kho

11/12/2020

- Hàng tồn kho được phân ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được; Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.
- Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.
- 5. Tài sản cố định hữu hình
 - Nguyên giá: Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.
 - Khấu hao: Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian dự định của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:
 - + Nhà cửa, vật kiến trúc: 5-25 năm
 - + Máy móc và thiết bị: 3-6 năm
 - + Phương tiện vận chuyển: 3-7 năm
 - + Thiết bị văn phòng: 4-5 năm
- 6. Tài sản cố định vô hình
 - Phần mềm máy tính: Giá mua của phần mềm máy vi tính mới và phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.
- 7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.
- 8. Chi phí trả trước
 - Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 40 năm.
 - Công cụ và dụng cụ: bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với mỗi nguyên giá tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo các quy định hiện hành. Nguyên giá của các công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa 3 năm.
- 9. Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác
 - Các khoản phải trả
 - 10. Vốn cố phần
 - Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.
- 11. Thuế
 - Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.
 - Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.
 - Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

12. Doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

- Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dự gốc và lãi suất áp dụng.

13. Các khoản thanh toán thuế hoạt động

Các khoản thanh toán thuế hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuế. Các khoản hoa hồng đi thuế được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuế.

14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Tại ngày 31/12/2020 và 31/12/2019, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng, do đó việc trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

16. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc cá nhân, bao gồm cả thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

17. Các khoản mục bất thường

Công ty không có các khoản mục bất thường có thể ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của công ty.

18. Các thay đổi trong cơ cấu của đơn vị

Không có thay đổi trong cơ cấu của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2020.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	462.252.750	1.980.671.012
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.973.303.957	8.583.193.055
Cộng	8.435.556.707	10.563.864.067

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Chứng khoán kinh doanh		
	Giá gốc	Giá ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn	21.000.000.000	18.000.000.000
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chỉ tiết tưng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)		
	Giá gốc	Giá ghi sổ
	21.000.000.000	18.000.000.000

3. Phải thu của khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	10.763.734.510	8.302.759.675
+ Công ty cổ phần cảng xanh VIP	3.836.809.033	8.302.759.675

- + Công ty TNHH một thành viên dịch vụ cảng xanh
- + Công ty TNHH một thành viên Trung tâm Logistics xanh
- Các khoản phải thu khách hàng khác

	4.422.453.750		
	2.504.471.727		
	752.406.370		1.080.269.143
Cộng	11.516.140.880		9.383.028.818

- b) Phải thu của khách hàng dài hạn
- c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

4. Phải thu khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải thu khác.	730.256.220	2.081.188.900
5. Hàng tồn kho:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu;	261.516.000	267.942.000
Cộng	261.516.000	267.942.000

6. Tài sản dở dang dài hạn

	Đầu năm
	Cuối kỳ

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật cho sản phẩm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư đầu năm	83.050.294.941	3.074.154.669	106.493.520.596	1.195.356.970			193.813.327.176
- Mua trong năm			9.307.772.850				9.307.772.850
- Thanh lý, nhượng bán			30.756.617.383				30.756.617.383
Số cuối năm	83.050.294.941	3.074.154.669	85.044.676.063	1.195.356.970			172.364.482.643
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	21.689.343.164	1.274.819.475	21.054.784.602	598.858.145			44.617.805.386
- Khấu hao trong năm	9.356.731.428	624.725.461	15.584.654.842	247.819.680			25.813.931.411
- Thanh lý, nhượng bán			12.165.699.012				12.165.699.012
Số cuối năm	31.046.074.592	1.899.544.936	24.473.740.432	846.677.825			58.266.037.785
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm	61.360.951.777	1.799.335.194	85.438.735.994	596.498.825			149.195.521.790
- Tại ngày cuối năm	52.004.220.349	1.174.609.733	60.570.935.631	348.679.145			114.098.444.858

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ						

Số dư đầu năm	1.121.382.459	1.121.382.459	1.121.382.459
Số cuối năm	1.121.382.459	1.121.382.459	1.121.382.459
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	690.370.506	690.370.506	690.370.506
- Khấu hao trong năm	363.938.797	363.938.797	363.938.797
Số cuối năm	1.054.309.303	1.054.309.303	1.054.309.303
Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu năm	431.011.953	431.011.953	431.011.953
- Tại ngày cuối năm	67.073.156	67.073.156	67.073.156

9. Chi phí trả trước

a) Ngân hạn

b) Dài hạn

- Các khoản khác (Tiền thuê đất)

Cộng

128.149.499.741

128.149.499.741

Đầu năm

Cuối kỳ

10. Vay và nợ thuế tài chính

a, Vay ngắn hạn

b, Vay dài hạn

15.237.037.038

15.237.037.038

96.441.490.400

96.441.490.400

11. Phải trả người bán

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;

+ Công ty cổ phần container Việt Nam

+ Công ty cổ phần đầu tư bất động sản Minh Phương

+ Công ty TNHH vật tư Trường Thành

+ Công ty cổ phần lớp ô tô Thăng Long

- Phải trả cho các đối tượng khác

7.842.505.986

6.541.529.291

1.300.976.695

5.335.162.001

3.040.861.751

1.076.897.250

1.217.403.000

4.718.953.947

10.054.115.948

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

a, Phải nộp

- Thuế GTGT phải nộp

- Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Thuế thu nhập cá nhân

Cộng

6.924.759.795

5.001.101.574

828.798.691

218.311.113

825.748.675

828.798.691

215.261.097

2.138.919.318

5.829.900.265

7.750.508.470

218.311.113

5.001.101.574

1.923.658.221

215.261.097

2.138.919.318

b, Phải thu

- Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ

- Thuế GTGT được khấu trừ của TSCD

Cộng

2.125.362.663 2.125.362.663
10.476.852.497 10.476.852.497
10.476.852.497 **12.602.215.160**

Cuối năm Đầu năm

13. Chi phí phải trả

a) Ngân hạn

Cộng

4.965.244.698 3.849.484.925
4.965.244.698 **3.849.484.925**

Cuối kỳ Đầu năm

14. Phải trả khác

a) Ngân hạn

- Kinh phí công đoàn;

- Các khoản phải trả, phải nộp khác.

Cộng

142.142.000 106.835.400
142.507.894 13.249.270
284.649.894 **120.084.670**

15. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu										
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Quỹ khác thuộc vốn	Cổ phiếu quỹ	Cộng
Số dư đầu năm trước	121.200.000.000				40.895.122.402						162.095.122.402
- Lãi trong năm trước					42.666.624.475						42.666.624.475
- Lỗ trong năm trước											
- Giảm khác											
Số dư đầu năm nay	121.200.000.000				42.666.624.475						202.261.746.877
- Lãi trong năm nay					42.528.417.488						42.528.417.488
- Tăng khác											
- Lỗ trong năm nay											
- Giảm khác											
Số dư cuối năm nay	121.200.000.000				42.528.417.488						230.170.164.365

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)

- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

Cuối kỳ Đầu năm
80.400.000.000 80.400.000.000
40.800.000.000 40.800.000.000
121.200.000.000 **121.200.000.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu kỳ

+ Vốn góp cuối kỳ

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d) Cổ tức

121.200.000.000 121.200.000.000
121.200.000.000 121.200.000.000
12.120.000.000 12.120.000.000

e) Các quỹ của doanh nghiệp: 38.395.122.402
- Quỹ đầu tư phát triển: 66.441.746.877

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a) Doanh thu 43.815.087.017
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: 50.265.557.714
Cộng **43.815.087.017**

b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)

2. Giá vốn hàng bán 34.734.251.277
- Giá vốn của hàng hóa đã bán: 28.613.743.099
Cộng **34.734.251.277**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay 164.997.379
Cộng **164.997.379**

4. Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay: 250.465.915
Cộng **2.941.625.499**

5. Thu nhập khác

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ: 18.700.000.000
- Các khoản khác: 13.722.698
Cộng **18.713.722.698**

6. Chi phí khác

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ: 18.297.922.338
Cộng **18.297.922.338**

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN
+ Chi phí quản lý 861.059.128
+ Tiền lương 133.997.227
+ Chi phí khác 491.031.737
- Các khoản chi phí QLDN khác: 236.030.164
Cộng **(635.104.197)**

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng:
+ Chi thường khách hàng 1.567.493.886
+ Chi phí tiếp khách 1.589.836.802
- Các khoản chi phí bán hàng khác: 363.208.302
Cộng **22.350.000**

(Handwritten signature)

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;
- Chi phí nhân công;
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;
- Chi phí khác bằng tiền.

6.202.636.000	7.033.874.500
10.871.536.952	5.716.401.784
6.471.197.570	6.483.263.921
11.625.892.036	12.073.798.537
6.016.870.013	621.525.271
41.188.132.571	31.928.864.013

Cộng

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu, nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành: không phát sinh do Công ty được hưởng ưu đãi thuế TNDN

Lập ngày 10 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu



Nguyễn Thị Minh Lan

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Minh Lan

